FireAnt

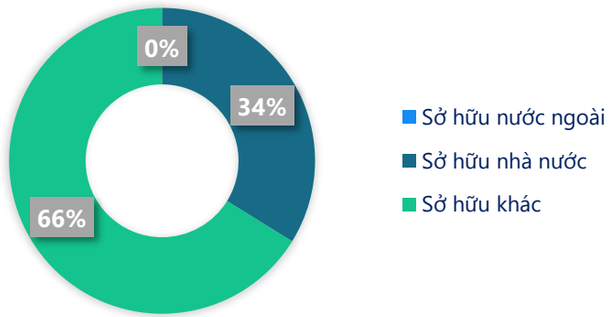
Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

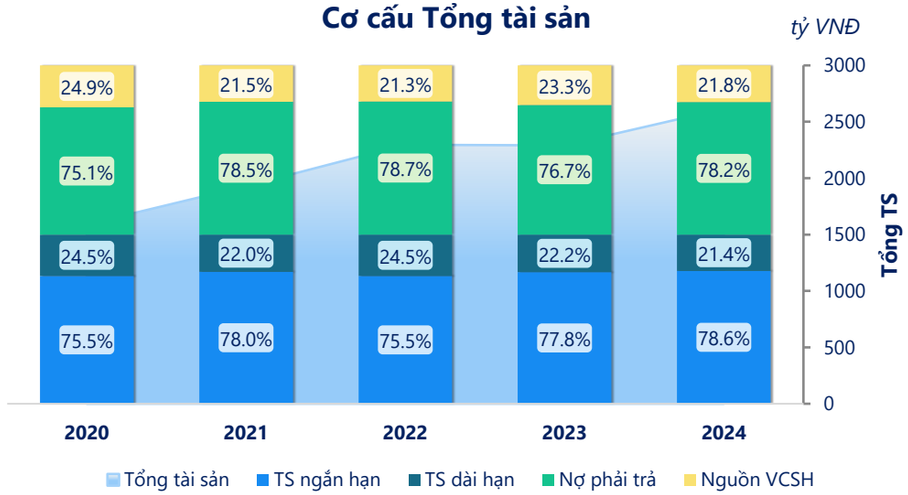
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,062
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,931
SL cổ phiếu LH	31,750,756
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,120
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	569
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	810
P/E	8.3
EPS	3,080

	YTD	1T	3T	6T
M10		15.3%	15.3%	3.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



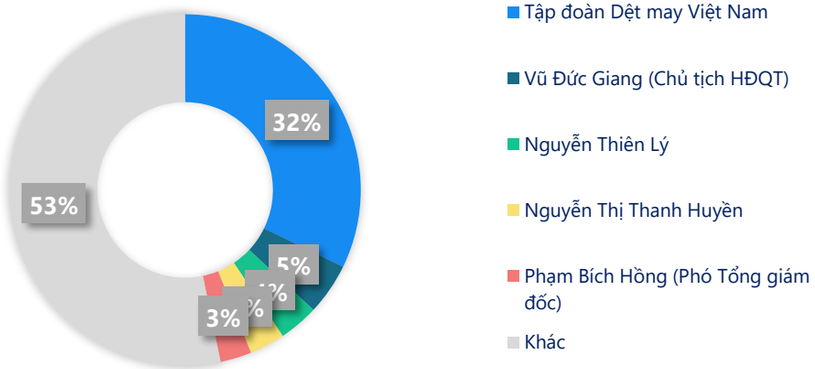
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **M10** năm 2024 tăng trưởng **14.2%** so với năm trước, đạt **2,616** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

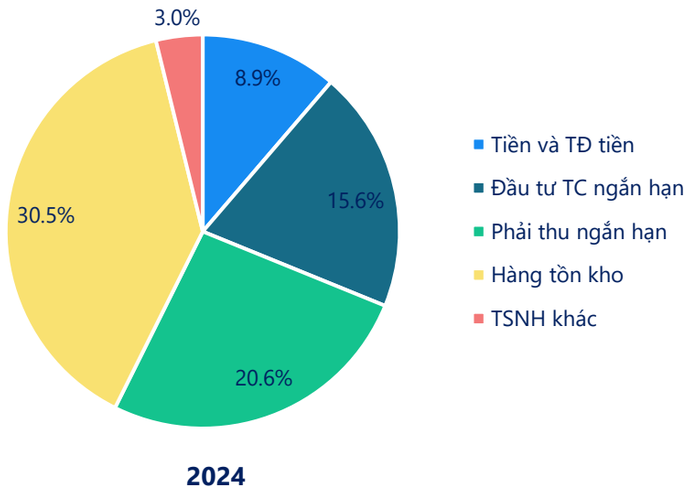


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **66.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 33.8% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **32.2%**, lớn thứ 2 là Vũ Đức Giang (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 4.75% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thiên Lý nắm giữ 3.65%.

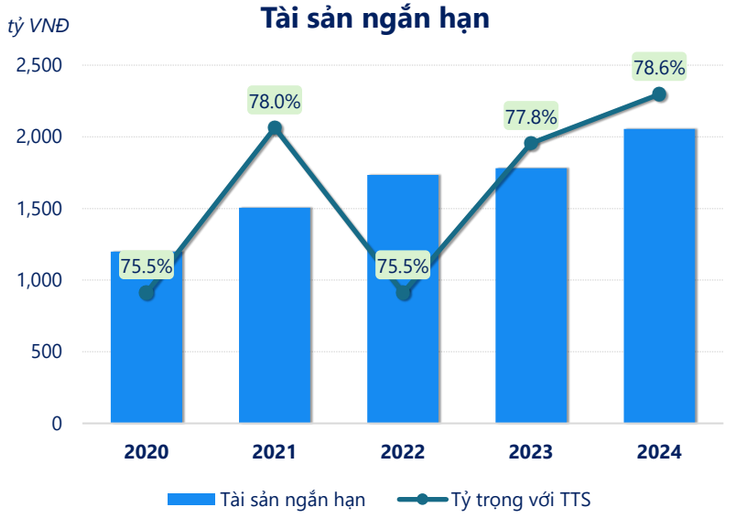
Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

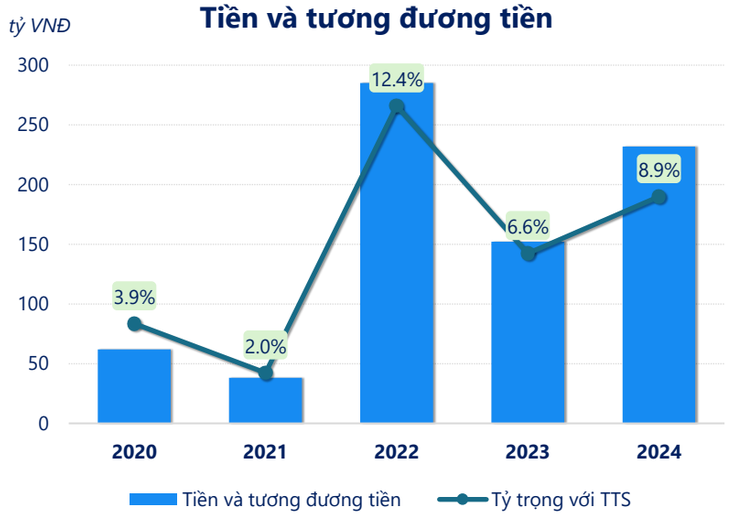


2024

Tài sản ngắn hạn



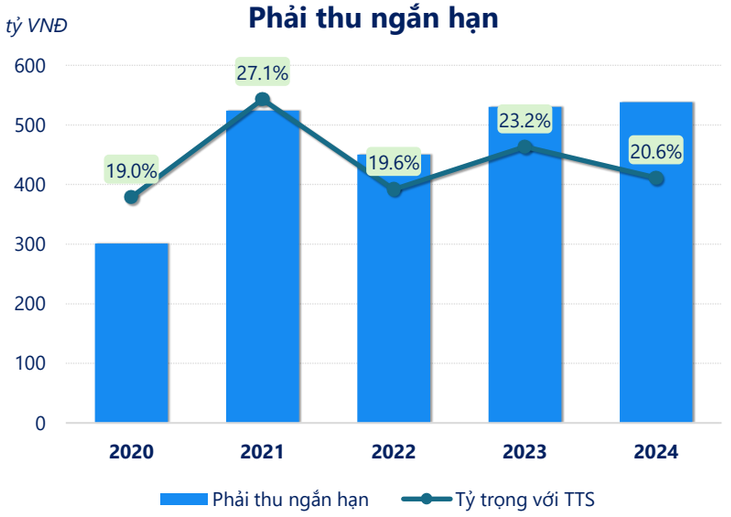
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của M10 đạt **2,055** tỷ đồng, tăng trưởng **15.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

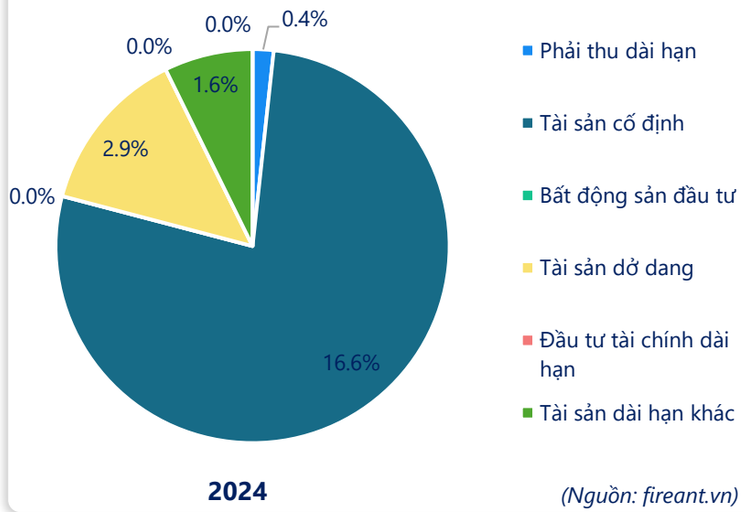


Hàng tồn kho



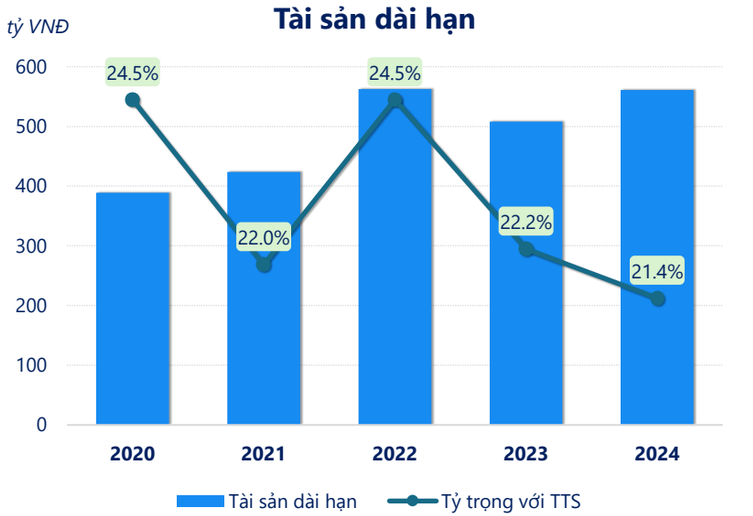
Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



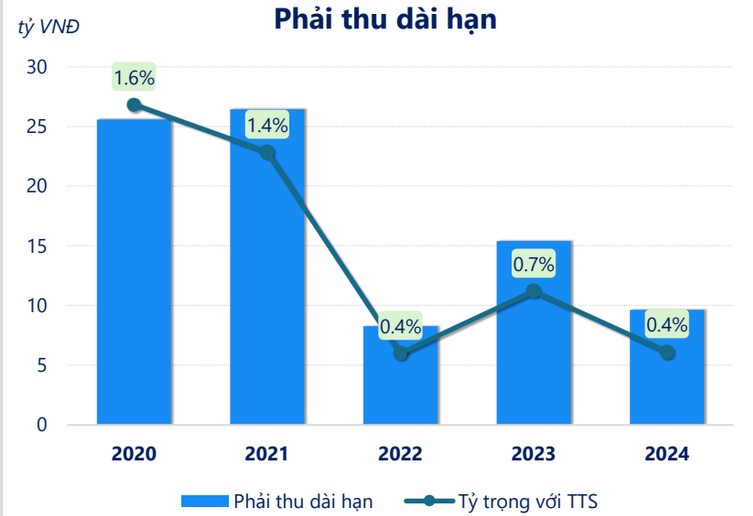
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

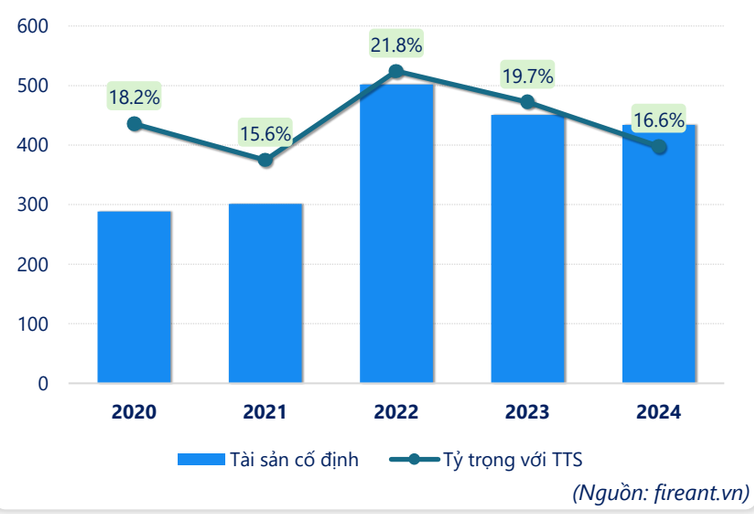


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.4%** so với năm trước và đạt **561.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **21.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.92%.

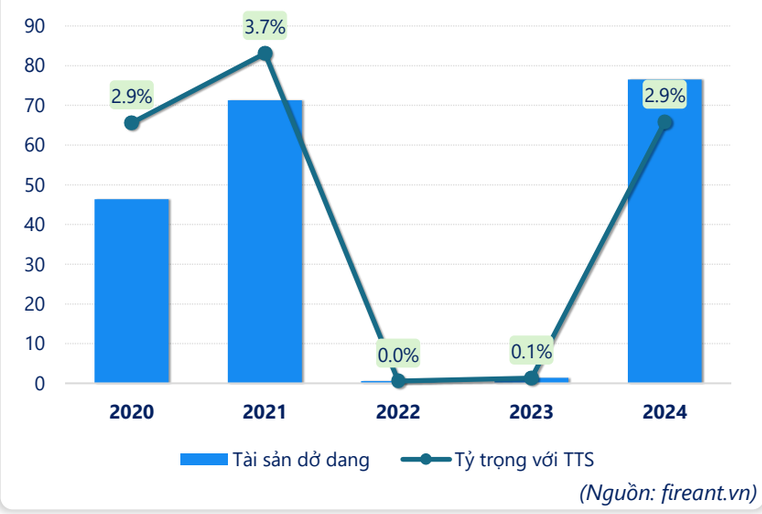
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

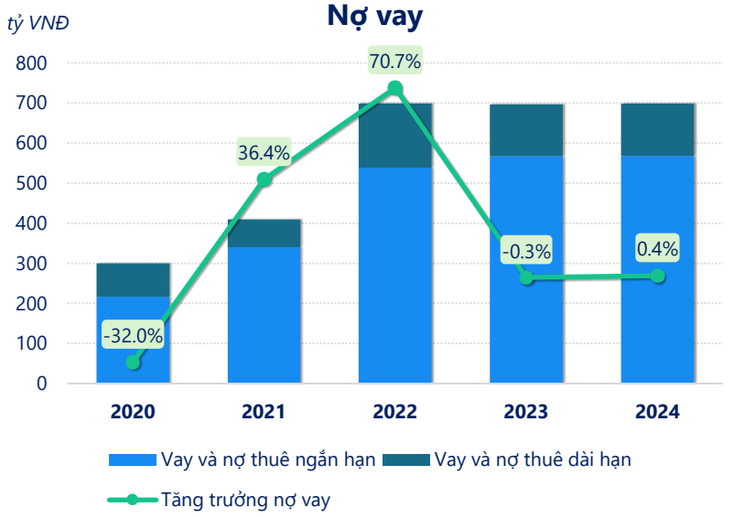
Tài sản dở dang



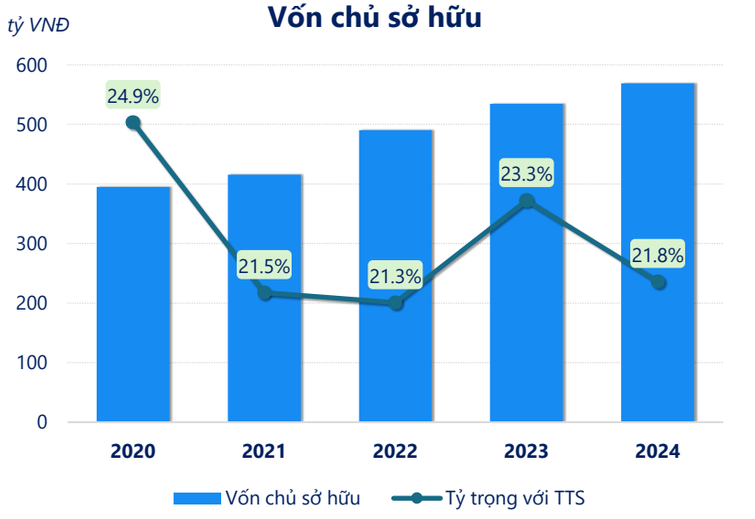
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

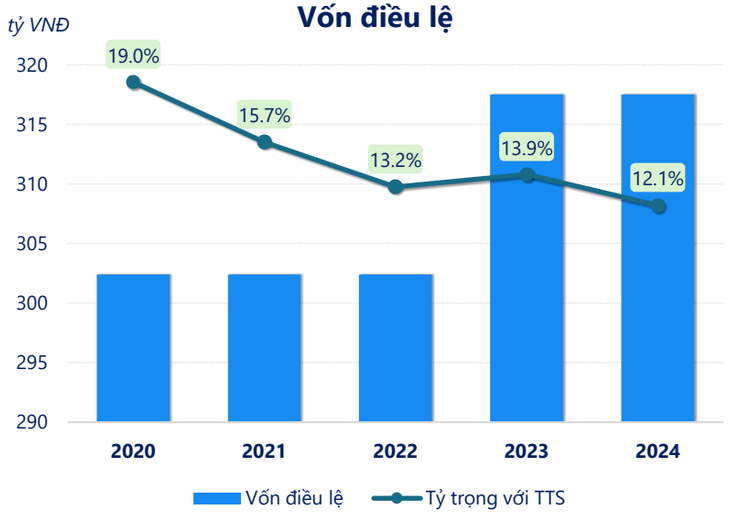
Nợ vay



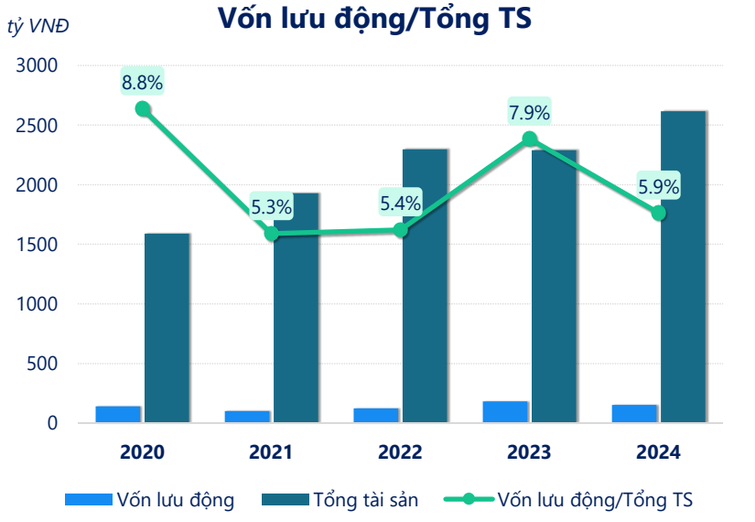
Vốn chủ sở hữu



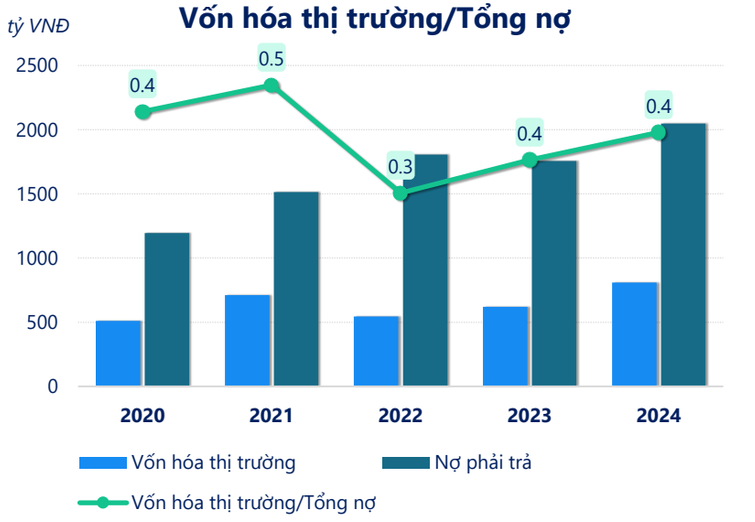
Vốn điều lệ



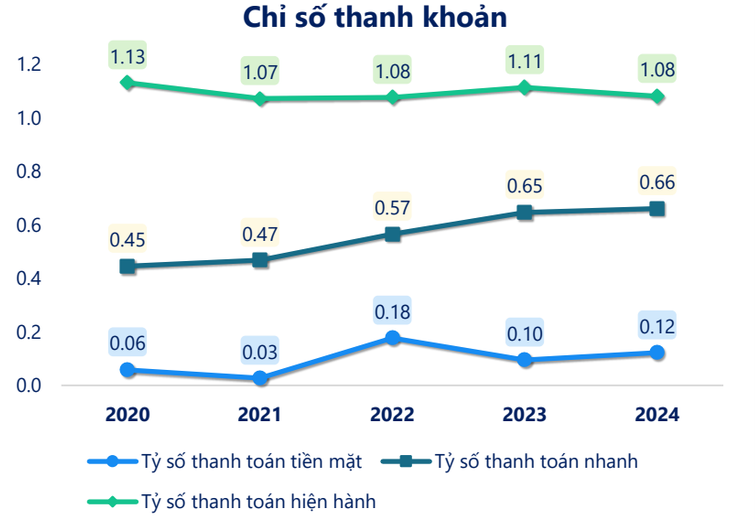
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,620**	**2,290**	**14.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,060	1,781	15.6%
Tiền và tương đương tiền	232	152	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	408	302	35.2%
Phải thu ngắn hạn	543	530	2.4%
Hàng tồn kho	798	747	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	78.7	50.1	57.1%
Tài sản dài hạn	**560**	**508**	**10.1%**
Phải thu dài hạn	8.25	15.4	-46.4%
Tài sản cố định	434	450	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.5	1.37	5489%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**40.8**	**41.2**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,050	1,755	16.8%
Nợ ngắn hạn	**1,905**	**1,599**	**19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	567	567	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	811	569	42.4%
Nợ dài hạn	146	156	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	131	129	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**569**	**534**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**569**	**534**	**6.5%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,447**	**3,467**	**4,548**	**4,139**	**4,647**
Giá vốn hàng bán	2,978	3,059	4,053	3,702	4,092
Lợi nhuận gộp	**469**	**408**	**495**	**437**	**554**
Doanh thu HĐTC	32.7	44.2	120	114	121
Chi phí TC	30.5	29.1	110	93.6	87.0
Chi phí lãi vay	**17.1**	**13.2**	**19.1**	**32.4**	**28.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	179	153	158	159	193
Chi phí QLDN	215	184	199	178	253
LN thuần từ HĐKD	**76.9**	**86.3**	**149**	**120**	**142**
Lợi nhuận khác	4.43	5.26	1.52	3.42	-1.12
LN trước thuế	**81.4**	**91.6**	**150**	**123**	**141**
Lợi nhuận sau thuế	**66.2**	**76.0**	**124**	**103**	**97.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**65.9**	**75.8**	**124**	**103**	**97.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	769	-59.8	240	176	325
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-141	-35.0	-253	-266	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-639	71.6	253	-43.3	-52.1
Tiền đầu kỳ	72.2	61.9	38.1	285	152
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.7**	**-23.3**	**241**	**-133**	**79.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.43	-0.46	6.39	0.21	0.78
Tiền cuối kỳ	61.9	38.1	285	152	232

Powered by Infographic